

Số: /2023/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 698/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình năm 2024, cụ thể:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở tại đô thị

STT	Khu vực	Hệ số
1	Huyện Lạc Sơn	
	Thị trấn Vụ Bản	1,3
2	Huyện Đà Bắc	
	Thị trấn Đà Bắc	1,3
3	Huyện Tân Lạc	
	Thị trấn Mãn Đức	1,4
4	Huyện Cao Phong	
	Thị trấn Cao Phong	1,4
5	Huyện Lương Sơn	
	Thị trấn Lương Sơn	1,6
6	Huyện Mai Châu	
	Thị trấn Mai Châu	1,1
7	Huyện Lạc Thủy	
	Thị trấn Ba Hàng Đồi	1,5
	Thị trấn Chi Nê	1,5
8	Huyện Kim Bôi	
	Thị trấn Bo	1,5
9	Huyện Yên Thủy	
	Thị trấn Hàng Trạm	1,3
10	Thành phố Hòa Bình	
	Các phường thuộc Thành phố Hoà Bình	1,5

2. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở tại nông thôn

STT	Khu vực	Hệ số
1	Huyện Lạc Sơn	
	Các xã Tân Mỹ, Nhân Nghĩa, Ân Nghĩa, Hương Nhượng, Xuất Hoá, Yên Phú, Thượng Cốc, Yên Nghiệp	1,2

	Các xã: Văn Sơn, Mỹ Thành, Quý Hoà, Văn Nghĩa, Định Cư, Tự Do, Tuân Đạo, Bình Hẻm, Ngọc Lâu, Chí Đạo, Ngọc Sơn, Miền Đồi, Quyết Thắng, Tân Lập, Vũ Bình	1,2
2	Huyện Đà Bắc	
	Các xã: Toàn Sơn, Hiền Lương, Tú Lý	1,3
	Các xã: Cao Sơn, Đoàn Kết, Đông Chum, Đông Ruộng, Giáp Đất, Mường Chiềng, Nánh Nghê, Tân Minh, Tân Pheo, Tiên Phong, Trung Thành, Vầy Nưa, Yên Hoà	1,3
3	Huyện Tân Lạc	
	Các xã: Thanh Hối, Tử Nê, Đông Lai, Phong Phú	1,1
	Các xã: Ngọc Mỹ, Mỹ Hoà	1,1
	Các xã: Ngõ Luông, Suối Hoa, Quyết Chiến, Vân Sơn, Phú Vinh, Nhân Mỹ, Lỗ Sơn, Gia Mô, Phú Cường	1,1
4	Huyện Cao Phong	
	Các xã: Nam Phong, Dũng Phong, Bình Thanh, Tây Phong, Thu Phong	1,3
	Xã: Bắc Phong	1,3
	Các xã: Thạch Yên, Hợp Phong, Thung Nai	1,3
5	Huyện Lương Sơn	
	Các xã Cao Sơn, Tân Vinh, Hoà Sơn, Nhuận Trạch, Cư Yên, Liên Sơn, Cao Dương, Thanh Cao, Thanh Sơn	1,4
	Xã Lâm Sơn	1,2
6	Huyện Mai Châu	
	Các xã: Xăm Khoè, Mai Hịch, Vạn Mai, Mai Hạ, Chiềng Châu, Tòng Đậu	1,2
	Xã: Bao La	1,2
	Các xã: Cun Pheo, Nà Phòn, Đồng Tân, Pà Cò, Hang Kia, Sơn Thủy, Tân Thành, Thành Sơn	1,2
7	Huyện Lạc Thủy	
	Các xã: Hưng Thi, Khoan Dụ, An Bình, Đồng Tâm, Thống Nhất, Phú Thành, Phú Nghĩa, Yên Bồng	1,2
8	Huyện Kim Bôi	
	Các xã Vĩnh Đồng, Nam Thượng, Sào Báy	1,5
	Các xã Hùng Sơn, Xuân Thủy, Đông Bắc, Mỹ Hoà, Kim Bôi, Kim Lập	1,4
	Các xã: Bình Sơn, Đú Sáng, Tú Sơn, Vĩnh Tiến, Hợp Tiến, Cuối Hạ, Nuông Dăm	1,4
9	Huyện Yên Thủy	
	Các xã: Ngọc Lương, Yên Trị, Phú Lai, Lạc Thịnh, Đoàn Kết	1,3
	Các xã: Bảo Hiệu, Lạc Lương, Đa Phúc, Hữu Lợi, Lạc Sỹ	1,2
10	Thành phố Hòa Bình	
	Các xã thuộc thành phố Hoà Bình	1,3

3. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ tại đô thị

STT	Khu vực	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại dịch vụ
1	Huyện Lạc Sơn		
	Thị trấn Vụ Bản	1,3	1,3
2	Huyện Đà Bắc		
	Thị trấn Đà Bắc	1,3	1,3
3	Huyện Tân Lạc		
	Thị trấn Mãn Đức	1,3	1,3
4	Huyện Cao Phong		
	Thị trấn Cao Phong	1,2	1,2
5	Huyện Lương Sơn		
	Thị trấn Lương Sơn	1,4	1,4
6	Huyện Mai Châu		
	Thị trấn Mai Châu	1,1	1,1
7	Huyện Lạc Thủy		
	Thị trấn Ba Hàng Đồi	1,3	1,3
	Thị trấn Chi Nê	1,3	1,3
8	Huyện Kim Bôi		
	Thị trấn Bo	1,4	1,4
9	Huyện Yên Thủy		
	Thị trấn Hàng Trạm	1,3	1,3
10	Thành phố Hòa Bình		
	Các phường thuộc Thành phố Hòa Bình	1,4	1,4

4. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

STT	Khu vực	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại dịch vụ
1	Huyện Lạc Sơn		
	Các xã Tân Mỹ, Nhân Nghĩa, Ân Nghĩa, Hương Nhượng, Xuất Hoá, Yên Phú, Thượng Cốc, Yên Nghiệp	1,1	1,1
	Các xã: Văn Sơn, Mỹ Thành, Quý Hoà, Văn Nghĩa, Định Cư, Tự Do, Tuân Đạo, Bình Hẻm, Ngọc Lâu, Chí Đạo, Ngọc Sơn, Miền Đồi, Quyết Thắng, Tân Lập, Vũ Bình	1,1	1,1
2	Huyện Đà Bắc		

	Các xã: Toàn Sơn, Hiền Lương, Tú Lý	1,2	1,2
	Các xã: Cao Sơn, Đoàn Kết, Đồng Chum, Đồng Ruộng, Giáp Đất, Mường Chiềng, Nánh Nghê, Tân Minh, Tân Pheo, Tiên Phong, Trung Thành, Vây Nưa, Yên Hoà	1,2	1,2
3	Huyện Tân Lạc		
	Các xã: Thanh Hối, Tử Nê, Đông Lai, Phong Phú	1,1	1,1
	Các xã: Ngọc Mỹ, Mỹ Hoà	1,1	1,1
	Các xã: Ngổ Luông, Suối Hoa, Quyết Chiến, Vân Sơn, Phú Vinh, Nhân Mỹ, Lỗ Sơn, Gia Mô, Phú Cường	1,1	1,1
4	Huyện Cao Phong		
	Các xã: Nam Phong, Dũng Phong, Bình Thanh, Tây Phong, Thu Phong	1,2	1,2
	Xã: Bắc Phong	1,2	1,2
	Các xã: Thạch Yên, Hợp Phong, Thung Nai	1,2	1,2
5	Huyện Lương Sơn		
	Các xã Cao Sơn, Tân Vinh, Hoà Sơn, Nhuận Trạch, Cư Yên, Liên Sơn, Cao Dương, Thanh Cao, Thanh Sơn	1,3	1,3
	Xã Lâm Sơn	1,1	1,1
6	Huyện Mai Châu		
	Các xã: Xăm Khoè, Mai Hịch, Vạn Mai, Mai Hạ, Chiềng Châu, Tòng Đậu	1,1	1,1
	Xã: Bao La	1,1	1,1
	Các xã: Cun Pheo, Nà Phòn, Đồng Tân, Pà Cò, Hang Kia, Sơn Thủy, Tân Thành, Thành Sơn	1,1	1,1
7	Huyện Lạc Thủy		
	Các xã: Hưng Thi, Khoan Dụ, An Bình, Đồng Tâm, Thông Nhất, Phú Thành, Phú Nghĩa, Yên Bồng	1,2	1,2
8	Huyện Kim Bôi		
	Các xã Vĩnh Đồng, Nam Thượng, Sào Báy	1,3	1,3
	Các xã Hùng Sơn, Xuân Thủy, Đông Bắc, Mỹ Hoà, Kim Bôi, Kim Lập	1,2	1,2
	Các xã: Bình Sơn, Đú Sáng, Tú Sơn, Vĩnh Tiến, Hợp Tiến, Cuối Hạ, Nuông Dăm	1,2	1,2
9	Huyện Yên Thủy		
	Các xã: Ngọc Lương, Yên Trị, Phú Lai, Lạc Thịnh, Đoàn Kết	1,1	1,1
	Các xã: Bảo Hiệu, Lạc Lương, Đa Phúc, Hữu Lợi, Lạc Sỹ	1,1	1,1

10	Thành phố Hòa Bình		
	Các xã thuộc thành phố Hoà Bình	1,3	1,3

5. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất khu, cụm công nghiệp (CCN)

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Hệ số
A	KHU CÔNG NGHIỆP	
I	Huyện Lương Sơn	
1	Khu công nghiệp Lương Sơn	1,4
2	Khu công nghiệp Nam Lương Sơn	1,3
3	Khu công nghiệp Nhuận Trạch	1,3
II	Huyện Yên Thủy	
1	Khu công nghiệp Lạc Thịnh	1,1
III	Huyện Lạc Thủy	
1	Khu công nghiệp Thanh Hà	1,2
IV	Thành phố Hòa Bình	
1	Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà	1,4
2	Khu công nghiệp Yên Quang	1,3
3	Khu công nghiệp Mông Hóa (nay là khu công nghiệp Bình Phú)	1,3
B	CỤM CÔNG NGHIỆP	
I	Huyện Lạc Sơn	
1	CCN Khoang U	1,1
II	Huyện Lương Sơn	
1	CCN Hòa Sơn	1,3
2	CCN Tân Vinh	1,3
3	CCN Thanh Cao	1,3
III	Huyện Tân Lạc	
1	CCN Đông Lai - Thanh Hối	1,1
2	CCN- Phong Phú	1,1
IV	Huyện Lạc Thủy	
1	CCN Phú Thành II	1,2
2	CCN Thanh Nông	1,2
3	CCN Đồng Tâm	1,3
V	Thành phố Hòa Bình	
1	CCN Chăm Mát, Dân Chủ	1,3
2	CCN Trung Mường	1,3
3	CCN Tiên Tiến	1,3
4	CCN Yên Mông khu 1	1,3
5	CCN Yên Mông khu 2	1,3

6. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn tương ứng với Hệ số điều chỉnh giá đất đối với ở tại đô thị và nông thôn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này;

7. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với Đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất phi nông nghiệp khác, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh tại đô thị và nông thôn tương ứng Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

8. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản: $K = 1,0$ cho toàn địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01 tháng 01 năm 2024**.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Các chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm